

BÁO CÁO

Kết quả xác định Chỉ số Cải cách hành chính năm 2019 của các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Quyết định số 4427/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, Sở Nội vụ đã chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, hướng dẫn triển khai thực hiện xác định Chỉ số CCHC năm 2019 đối với cấp sở, cấp huyện nhằm đánh giá một cách thực chất, khách quan kết quả triển khai thực hiện công tác CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

Sau khi triển khai thực hiện, Sở Nội vụ báo cáo kết quả xác định Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện năm 2019 với các nội dung sau:

PHẦN MỘT

TỔNG QUAN VỀ CÔNG TÁC TRIỂN KHAI, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC CẤP SỞ, CẤP HUYỆN NĂM 2019

I. ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2019

1. Đối tượng

- Ở cấp tỉnh: Các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh (21 sở, ban, ngành).

- Ở cấp huyện: UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh (08 huyện, thị xã, thành phố).

2. Phương pháp xác định Chỉ số

- Việc xác định Chỉ số CCHC năm 2019 được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 3492/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh về việc Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Bình".

- Điểm đánh giá Chỉ số CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương là kết quả tổng điểm thẩm định của Hội đồng thẩm định xác định Chỉ số CCHC năm 2019 và

điểm điều tra xã hội học. Từ tổng điểm đánh giá so với tổng điểm tối đa trong bộ chỉ số để tính tỷ lệ đạt được về Chỉ số CCHC của từng đơn vị cụ thể, trình UBND tỉnh xếp hạng chỉ số CCHC năm 2019.

(Đính kèm Phụ lục 1,2 - Kết quả chỉ số CCHC của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố).

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2019

1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm

Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã chủ động gửi báo cáo tự đánh giá chấm điểm của đơn vị kèm theo tài liệu kiểm chứng về Sở Nội vụ theo kế hoạch của UBND tỉnh. Nhìn chung, các báo cáo tự đánh giá, chấm điểm và tài liệu kiểm chứng có trình tự sắp xếp rõ ràng, khoa học, đúng quy định.

2. Tổ chức điều tra xã hội học

Sở Nội vụ đã chủ trì triển khai công tác điều tra xã hội học đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố với tổng số phiếu điều tra là 2.927 phiếu. Ngày 02/12/2019, Sở Nội vụ đã chuyển giao phiếu điều tra xã hội học về các cơ quan, đơn vị, địa phương; theo dõi, đôn đốc việc triển khai thực hiện. Từ ngày 03/12/2019 - 15/12/2019, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã tiến hành điều tra, thu thập phiếu, gửi về Sở Nội vụ để tổng hợp, xử lý số liệu, kết quả thu về tổng số 2.927 phiếu, đạt 100% so với tổng số phiếu đã phát ra. Số phiếu cụ thể:

- Lấy phiếu đánh giá cho cấp sở, ban, ngành: 1.727 phiếu, trong đó:
 - + Lãnh đạo các sở, ban, ngành đánh giá: 63 phiếu.
 - + Lãnh đạo các phòng, công chức thuộc sở, ban, ngành đánh giá: 390 phiếu.
 - + Lãnh đạo UBND cấp huyện đánh giá: 24 phiếu.
 - + Lãnh đạo, công chức các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đánh giá cho sở, ban, ngành quản lý cấp trên: 624 phiếu.
 - + Doanh nghiệp, tổ chức và người dân có liên quan đánh giá: 626 phiếu.
- Lấy phiếu đánh giá cho cấp huyện: 1.200 phiếu, trong đó:
 - + Đại biểu HĐND, lãnh đạo UBND cấp huyện đánh giá: 232 phiếu.
 - + Lãnh đạo, công chức các phòng, đơn vị trực thuộc cấp huyện đánh giá: 200 phiếu.
 - + Lãnh đạo UBND cấp xã đánh giá cho UBND huyện: 240 phiếu.
 - + Doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất liên quan và người dân có giao dịch đánh giá: 528 phiếu.

Để đảm bảo tính khách quan của kết quả điều tra xã hội học, các mẫu phiếu điều tra lấy ý kiến của Lãnh đạo UBND cấp huyện và Lãnh đạo, công chức các

phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện đánh giá cho sở, ban, ngành quản lý cấp trên đều được Sở Nội vụ gửi trực tiếp về UBND các huyện, thị xã, thành phố để tiến hành điều tra.

Sau khi tập hợp danh sách người được điều tra, Sở Nội vụ đã tiến hành phúc tra xác suất đối với 28/28 cơ quan, đơn vị, địa phương, nhất là đối với mẫu phiếu lấy ý kiến của người dân, doanh nghiệp có giao dịch.

Nhìn chung, công tác điều tra xã hội học phục vụ xác định Chỉ số CCHC năm 2019 được các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai nghiêm túc, khách quan, đúng quy định.

Trên cơ sở tổng hợp phiếu và xử lý số liệu, đã xác định được điểm của các tiêu chí, tiêu chí thành phần điều tra xã hội học của 21 sở, ban, ngành và 08 huyện, thị xã, thành phố.

3. Thẩm định và xây dựng báo cáo chỉ số CCHC năm 2019

Sở Nội vụ đã tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 27/12/2019 về việc thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình gồm các thành viên là đại diện lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông (so với năm 2018, Hội đồng rút gọn còn 08 thành viên và các thành viên đều là đại diện lãnh đạo các sở, ngành có liên quan). Để phục vụ quá trình tập hợp hồ sơ, tài liệu cho công tác thẩm định, Hội đồng thẩm định đã có Quyết định số 01/QĐ-HĐTĐ ngày 03/01/2020 về việc thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định chỉ số CCHC năm 2019.

Việc tổ chức thẩm định nhằm rà soát lại kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố; đảm bảo tính chính xác, khách quan, công bằng trong đánh giá, chấm điểm chỉ số CCHC. Theo đó, các kết quả tự đánh giá đã được Hội đồng thẩm định rà soát kỹ lưỡng, đảm bảo điểm mỗi tiêu chí, tiêu chí thành phần đều có cơ sở chính xác, khách quan.

Sau khi thẩm định lần thứ nhất, Hội đồng thẩm định đã có Công văn số 54/HĐTĐ ngày 16/01/2020 về việc đề nghị các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố giải trình, bổ sung tài liệu kiểm chứng đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần bị trừ điểm, tiến hành rà soát sau bổ sung trên cơ sở tài liệu kiểm chứng và kết quả theo dõi thường xuyên, từ đó xác định kết quả chỉ số của các cơ quan, đơn vị, địa phương. Ngày 13/02/2019, hội đồng họp thống nhất kết quả chỉ số CCHC năm 2019 trình UBND tỉnh công bố.

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các cơ quan, đơn vị, địa phương đã được Hội đồng thẩm định thông qua và kết quả điểm điều tra xã hội học, Sở Nội vụ đã tổng hợp, xác định các chỉ số, phân tích các dữ liệu liên quan để

xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2019. Báo cáo tập trung phân tích kết quả Chỉ số tổng hợp và các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí của Chỉ số CCHC đối với từng sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố; đồng thời phân tích cụ thể các tác động của CCHC trên từng lĩnh vực.

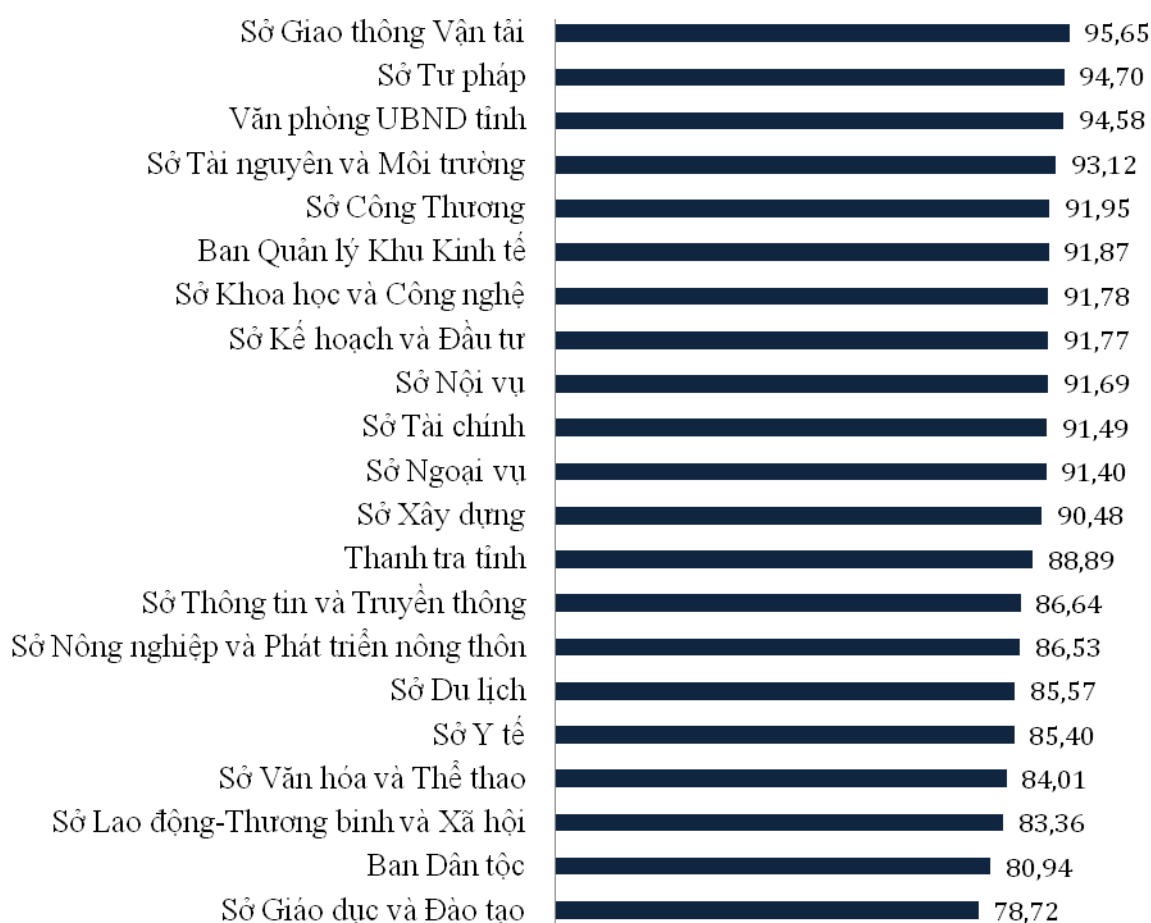
(Đính kèm Phụ lục 3,4 - Điểm điều tra xã hội học đối với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố).

PHẦN HAI

KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC NĂM 2019

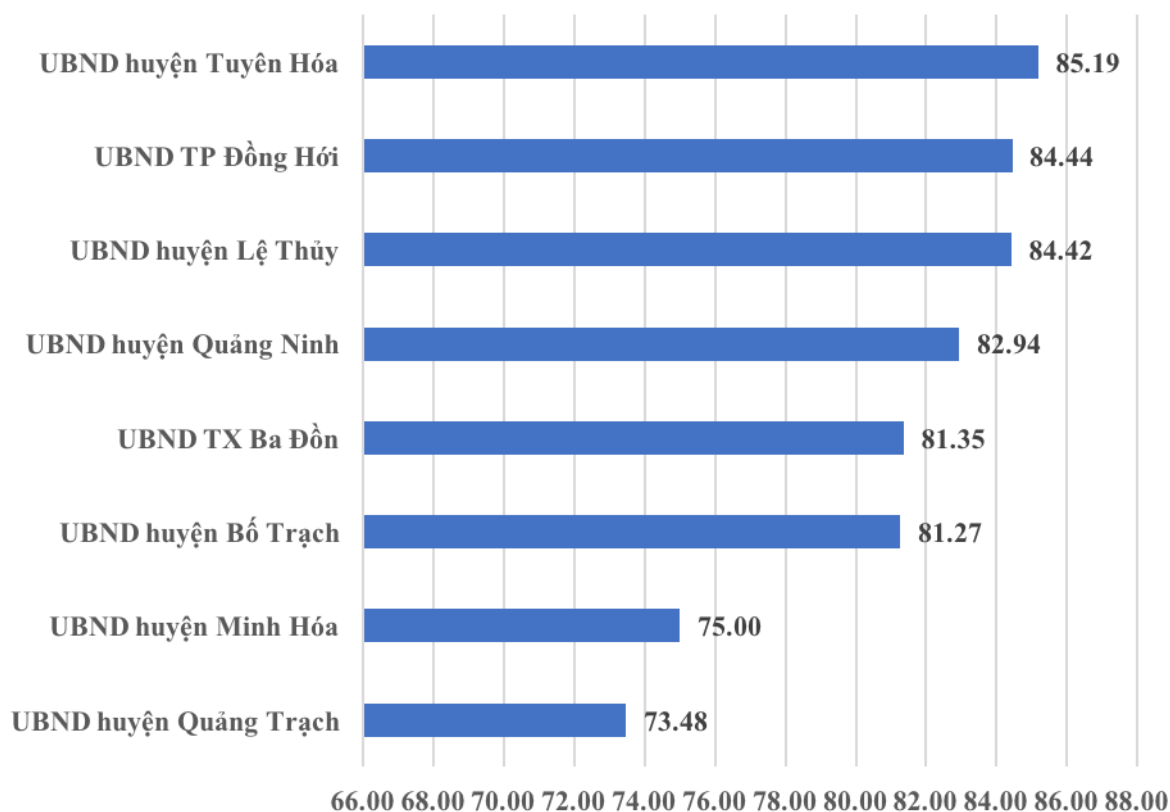
I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ TỔNG HỢP

1. Chỉ số các sở, ban, ngành



Biểu 1: Chỉ số CCHC năm 2019 của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

2. Chỉ số UBND các huyện, thị xã, thành phố



Biểu 2: Kết quả chỉ số CCHC năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố

Kết quả Chỉ số CCHC năm 2019 cho thấy những nỗ lực của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện trong việc cải thiện hiệu quả triển khai công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương. So với năm 2018, có 15/21 sở, ban, ngành và 08/08 UBND cấp huyện có chỉ số tăng (chiếm tỷ lệ 79,31%). Trung bình chung, mỗi đơn vị cấp sở tăng 2,64%; cấp huyện tăng 5,16%. Các sở, ngành và UBND cấp huyện có mức tăng cao gồm: Ngoại vụ; Khoa học và Công nghệ; Nội vụ; Du lịch; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính. UBND các huyện: Tuyên Hoá; Bố Trạch; Minh Hoá; Lệ Thủy. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: %

| TT | SỞ, BAN, NGÀNH | Chỉ số năm 2018 | Chỉ số năm 2019 | Tỷ lệ tăng/giảm |
|----|--|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Sở Ngoại vụ | 84.46 | 91.40 | 8.22 |
| 2 | Sở Khoa học và Công nghệ | 85.21 | 91.78 | 7.71 |
| 3 | Sở Nội vụ | 85.46 | 91.69 | 7.29 |
| 4 | Sở Du lịch | 80.28 | 85.57 | 6.59 |
| 5 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 87.33 | 91.77 | 5.09 |
| 6 | Sở Tài chính | 87.23 | 91.49 | 4.89 |
| 7 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 82.59 | 86.53 | 4.78 |

| | | | | |
|----|-----------------------------------|-------|-------|-------|
| 8 | Sở Giao thông Vận tải | 91.58 | 95.65 | 4.45 |
| 9 | Sở Xây dựng | 87.03 | 90.48 | 3.97 |
| 10 | Sở Tư pháp | 91.37 | 94.70 | 3.64 |
| 11 | Sở Y tế | 82.47 | 85.40 | 3.55 |
| 12 | Ban Quản lý Khu Kinh tế | 89.81 | 91.87 | 2.29 |
| 13 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 91.56 | 93.12 | 1.71 |
| 14 | Văn phòng UBND tỉnh | 93.20 | 94.58 | 1.48 |
| 15 | Sở Công Thương | 91.1 | 91.95 | 0.93 |
| 16 | Sở Thông tin và Truyền thông | 87.1 | 86.64 | -0.53 |
| 17 | Sở Văn hóa và Thể thao | 85.14 | 84.01 | -1.33 |
| 18 | Ban Dân tộc | 82.11 | 80.94 | -1.42 |
| 19 | Thanh tra tỉnh | 90.38 | 88.89 | -1.65 |
| 20 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 80.61 | 78.72 | -2.34 |
| 21 | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | 86.61 | 83.36 | -3.76 |

Bảng 1: Mức tăng/giảm chỉ số CCHC so với năm 2018 của các sở, ban, ngành cấp tỉnh

Đơn vị tính: %

| TT | UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ | Chỉ số năm 2018 | Chỉ số năm 2019 | Tỷ lệ tăng/giảm |
|----|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | UBND huyện Tuyên Hóa | 75.97 | 85.69 | 12.79 |
| 2 | UBND huyện Bố Trạch | 75.37 | 81.27 | 7.83 |
| 3 | UBND huyện Minh Hóa | 71.02 | 75.00 | 5.60 |
| 4 | UBND huyện Lệ Thủy | 80.29 | 84.42 | 5.14 |
| 5 | UBND huyện Quảng Trạch | 70.71 | 73.48 | 3.91 |
| 6 | UBND huyện Quảng Ninh | 80.21 | 82.94 | 3.40 |
| 7 | UBND TX Ba Đồn | 80.40 | 81.85 | 1.81 |
| 8 | UBND TP Đồng Hới | 83.8 | 84.44 | 0.77 |

Bảng 2: Mức tăng/ giảm chỉ số CCHC so với năm 2018 của UBND các huyện, thị xã, thành phố

II. CHỈ SỐ THÀNH PHẦN THEO LĨNH VỰC

1. Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Kết quả chỉ đạo điều hành CCHC của các cơ quan, đơn vị, địa phương được đánh giá dựa trên 06 tiêu chí, 12 tiêu chí thành phần đối với cấp sở, 07 tiêu chí, 15 tiêu chí thành phần đối với cấp huyện. Kết quả này phụ thuộc phần lớn vào mức độ nhận thức, quyết tâm chính trị và sự chủ động của người đứng đầu đơn vị, tập thể lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức đối với việc triển khai CCHC tại đơn vị, địa phương.

Qua kết quả Chỉ số CCHC năm 2019 cho thấy, công tác chỉ đạo, điều hành CCHC đã có nhiều chuyển biến tích cực, việc triển khai CCHC đã đi vào nề nếp, được thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động chỉ đạo quyết liệt, thực hiện sớm, đồng bộ, có chất lượng, nhất là trong việc xác định và ban hành các kế hoạch, mục tiêu CCHC năm với kết quả đầu ra rõ ràng, cụ thể, quy định rõ trách nhiệm của các phòng, ban trong việc thực hiện CCHC, nhất là các sở, ngành, địa phương có điểm CCHC năm 2018 thấp. Kết quả thực hiện CCHC tại các đơn vị đã được gắn liền với công tác thi đua, khen thưởng; trách nhiệm của người đứng đầu đối với việc thực hiện CCHC ngày càng được nâng cao... Nhiều sở, ngành, địa phương thực hiện tốt, đạt điểm số tuyệt đối như: Văn phòng UBND tỉnh, các sở: Tư pháp; Giao thông Vận tải; Tài nguyên và Môi trường; Khoa học và Công nghệ.

Mức chênh lệch chỉ số giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ yếu do việc thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao (Được đánh giá trên kết quả phần mềm theo dõi nhiệm vụ UBND tỉnh và Báo cáo số 47/BC-VPUBND ngày 07/01/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về Kết quả thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao các sở, ngành, địa phương trong tháng 12/2019 và năm 2019). Cụ thể, từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019, tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ UBND tỉnh giao như sau:

| TT | Cơ quan, đơn vị | Tổng số công việc đã được giao | Nhiệm vụ hoàn thành nhưng quá hạn | Tỷ lệ hoàn thành (%) |
|----------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| I | Sở, ban, ngành | | | |
| 1 | Sở Giao thông Vận tải | 187 | 0 | 100.00 |
| 2 | Sở Tư pháp | 109 | 0 | 100.00 |
| 3 | Văn phòng UBND tỉnh | 25 | 0 | 100.00 |
| 4 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 401 | 0 | 100.00 |
| 5 | Sở Công Thương | 161 | 1 | 99.35 |
| 6 | Ban Quản lý Khu kinh tế | 70 | 2 | 96.83 |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 64 | 2 | 96.88 |
| 8 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 341 | 22 | 90.22 |
| 9 | Sở Nội vụ | 181 | 11 | 92.09 |
| 10 | Sở Tài chính | 398 | 3 | 98.83 |
| 11 | Sở Ngoại vụ | 63 | 3 | 94.44 |

| | | | | |
|-----------|--|-----|----|-------|
| 12 | Sở Xây dựng | 212 | 1 | 99.39 |
| 13 | Thanh tra tỉnh | 85 | 5 | 93.67 |
| 14 | Sở Thông tin và Truyền thông | 160 | 13 | 90.08 |
| 15 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 240 | 13 | 93.84 |
| 16 | Sở Y tế | 93 | 4 | 93.94 |
| 17 | Sở Du lịch | 87 | 5 | 93.59 |
| 18 | Sở Văn hóa và Thể thao | 116 | 4 | 96.12 |
| 19 | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | 94 | 6 | 93.10 |
| 20 | Ban Dân tộc | 64 | 6 | 88.89 |
| 21 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 79 | 40 | 49.37 |
| II | UBND các huyện, thị xã, thành phố | | | |
| 1 | UBND huyện Tuyên Hóa | 81 | 1 | 87.96 |
| 2 | UBND huyện Bố Trạch | 81 | 4 | 95.06 |
| 3 | UBND huyện Minh Hóa | 96 | 12 | 74.47 |
| 4 | UBND huyện Lệ Thủy | 94 | 13 | 83.54 |
| 5 | UBND huyện Quảng Trạch | 104 | 31 | 36.73 |
| 6 | UBND huyện Quảng Ninh | 94 | 15 | 80.77 |
| 7 | UBND thị xã Ba Đồn | 91 | 33 | 25.00 |
| 8 | UBND thành phố Đồng Hới | 106 | 37 | 54.32 |

Bảng 3: Tỷ lệ hoàn thành nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương

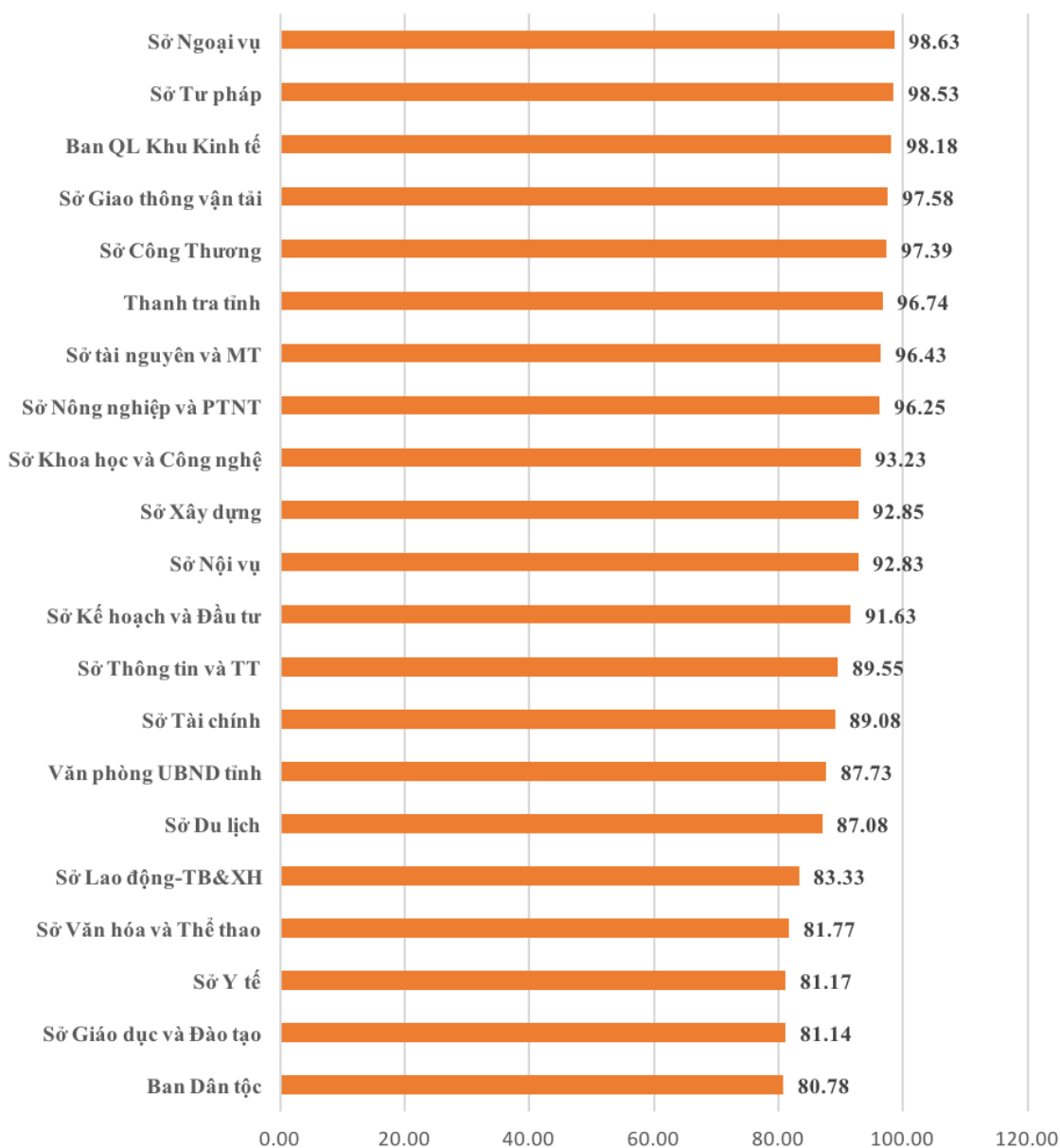
Việc quá hạn các nhiệm vụ UBND tỉnh giao xuất phát từ một số nguyên nhân phổ biến như: Công tác kiểm tra, theo dõi tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao trên hệ thống phần mềm tại một số sở, ngành, địa phương còn chưa thường xuyên. Một số nhiệm vụ đã hoàn thành, có báo cáo bằng văn bản đúng hạn nhưng không cập nhật kịp thời lên hệ thống; Việc thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao ở một vài đơn vị còn chưa nghiêm túc, một số nhiệm vụ có thời hạn dài nhưng chậm có văn bản chỉ đạo thực hiện (nhất là các nội dung yêu cầu tham mưu báo cáo Trung ương); Một số cơ quan, đơn vị, địa phương tuy đã được tập huấn sử dụng phần mềm nhưng không cập nhật tình hình thực hiện nhiệm vụ lên hệ thống phần mềm dẫn đến báo quá hạn...

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL

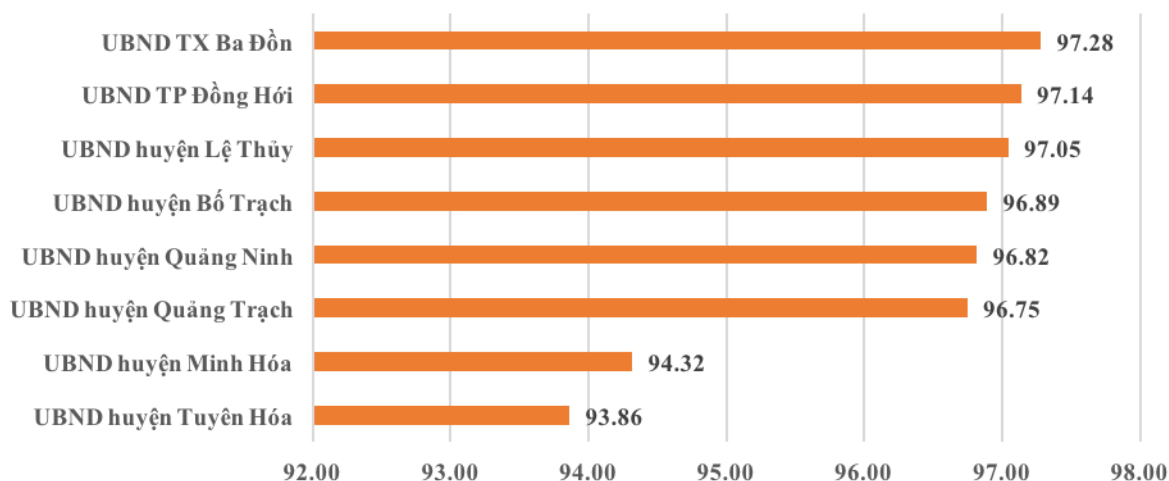
Các tiêu chí thành phần về xây dựng, tham mưu xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đánh giá khá toàn diện công tác triển khai thực hiện tại các cơ quan, đơn vị, địa phương. Năm 2019 ghi nhận sự nỗ lực của UBND các huyện, thị xã, thành phố khi có 100% UBND cấp huyện đạt mức chỉ số trên 90% (cao hơn năm 2018 20%; chỉ số trung bình chung các huyện đạt được là 96.26%, cao nhất từ trước đến nay).

Đối với cấp sở, có 100% đơn vị đạt chỉ số xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL trên 80%; Chỉ số trung bình chung đạt mức 91,04%.

Nhìn chung, công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL; công tác kiểm tra, xử lý văn bản đã đi vào nề nếp, có hệ thống, toàn diện. So với năm 2018, số lượng văn bản QPPL được ban hành giảm nhiều, chất lượng văn bản được nâng cao do các sở, ban, ngành, địa phương đã bám sát các nội dung được giao quy định chi tiết tại các văn bản QPPL của Trung ương và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, hạn chế việc ban hành văn bản QPPL khi không được cấp trên giao hoặc không cần thiết phải ban hành.



Biểu 3: Kết quả chỉ số lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của các sở, ban, ngành cấp tỉnh



Biểu 4: Kết quả chỉ số lĩnh vực xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL của các huyện, thị xã, thành phố

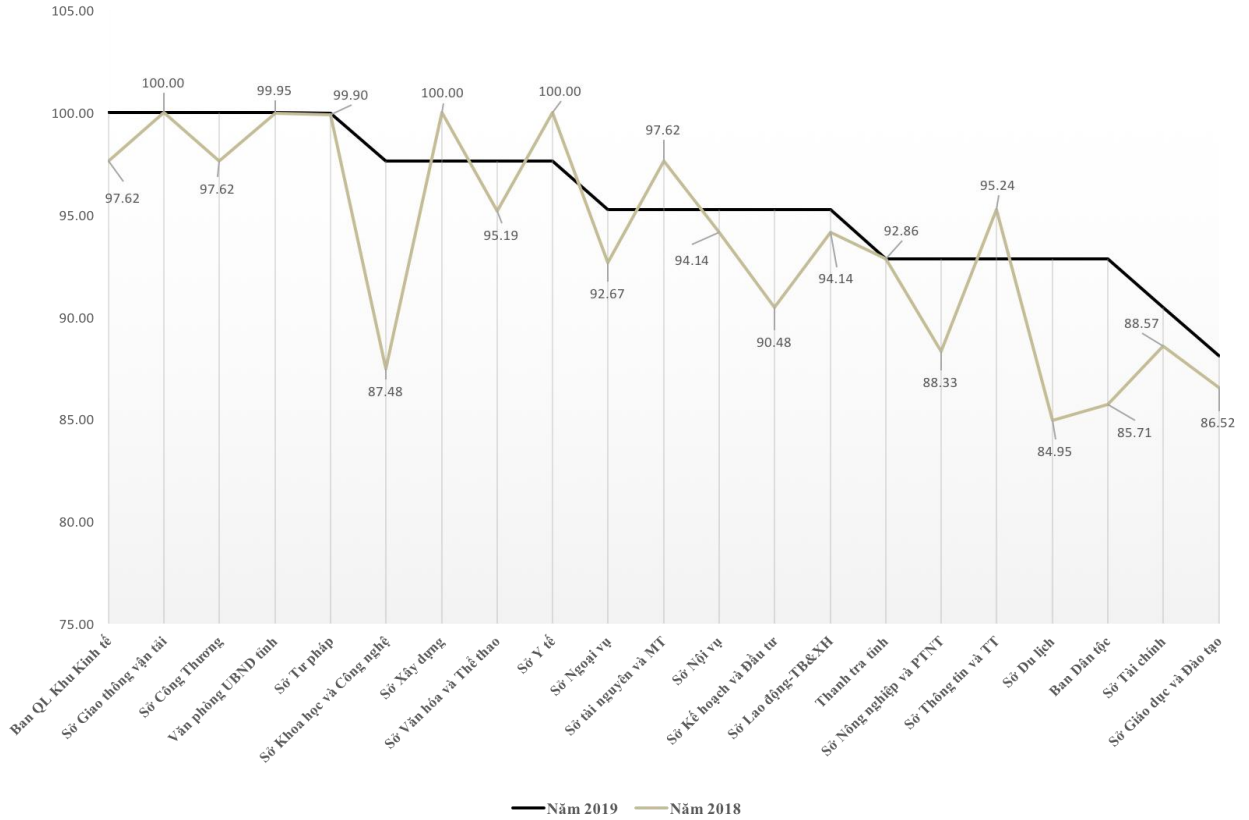
Kết quả chỉ số cũng cho thấy việc tổ chức thực hiện và theo dõi thi hành văn bản QPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện đã được thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả cao; việc thực hiện chế độ báo cáo theo dõi thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện; triển khai thực hiện kế hoạch xây dựng, ban hành văn bản QPPL hàng năm của HĐND, UBND cấp huyện; mức độ kiểm tra theo thẩm quyền (kiểm tra đối với cấp xã) của UBND cấp huyện và thực hiện quy trình kiểm tra văn bản QPPL, xử lý văn bản sau kiểm tra đều được cải thiện so với năm 2018...

Tuy nhiên, trong công tác xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản QPPL vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau: Mức độ thực hiện của một số sở, ban, ngành trong việc tham mưu xây dựng văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh và văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh do UBND tỉnh trình chưa đạt 100% kế hoạch được giao (Các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Văn hoá và Thể thao); Chưa thực hiện đúng quy trình xây dựng văn bản QPPL (Sở Y tế); Việc ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL thuộc trách nhiệm rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL của một số sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, việc thực hiện nguyên tắc, trách nhiệm, quy trình rà soát, hệ thống hoá văn bản QPPL thuộc phạm vi rà soát, hệ thống hoá tại một số cơ quan, đơn vị chưa đảm bảo tiến độ và hiệu quả; Thời điểm ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật chậm so với quy định; mức độ thực hiện kế hoạch chưa đảm bảo yêu cầu đề ra (Ban Dân tộc và các sở: Xây dựng; Thông tin và Truyền thông; Văn hoá và Thể thao; Khoa học và Công nghệ).

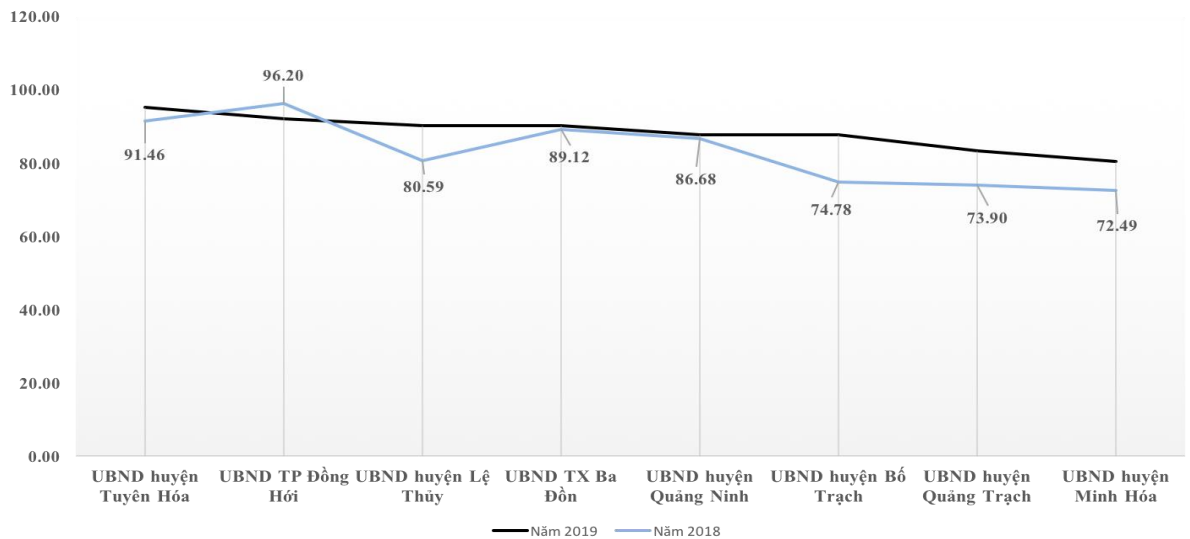
Qua kết quả tổng hợp phiếu điều tra xã hội học đánh giá được mức độ phù hợp, tính khả thi, hiệu quả của văn bản QPPL do sở, ban, ngành tham mưu ban hành và Hệ thống văn bản QPPL do HĐND, UBND cấp huyện ban hành được đánh giá cao, điều này cho thấy sự nỗ lực của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc nghiên cứu, ban hành văn bản QPPL, đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp và hợp lý (100% các cơ quan, đơn vị, địa phương đều đạt trên 85%).

3. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

Theo kết quả chỉ số CCHC năm 2019, chỉ số cải cách TTHC trung bình của các sở, ban, ngành đạt 95,69% (tăng 2,04% so với năm 2018); cấp huyện đạt 88,39% (tăng 4,78% so với năm 2018). Kết quả cụ thể có 21/21 (100%) sở, ban, ngành đạt Chỉ số tốt; trong đó, có 20/21 sở, ngành đạt chỉ số trên 90% (chiếm 95,24%). Văn phòng UBND tỉnh; Ban Quản lý Khu Kinh tế và các sở: Giao thông Vận tải; Công Thương cùng đạt điểm tối đa 100%. Trong đó, Sở Giao thông vận tải là đơn vị duy nhất có mức chỉ số đạt 100% trong hai năm liên tục (2018-2019).



Biểu 5: So sánh chỉ số cải cách TTHC cấp sở, ban, ngành năm 2018 và 2019



Biểu 6: So sánh chỉ số cải cách TTHC các huyện, thị xã, thành phố năm 2018 và 2019

Để đạt được những kết quả trên, trong năm 2019, các sở, ban, ngành đã nỗ lực trong việc đẩy mạnh cải cách TTHC, nghiên cứu rút ngắn quy trình xử lý, giảm số lượng và đơn giản hoá nội dung hồ sơ TTHC, giảm thời gian và chi phí thực hiện TTHC cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư; Tích cực tổ chức các cuộc đối thoại với các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân theo kế hoạch hàng năm để giải đáp, chia sẻ những khó khăn, vướng mắc, tổng hợp nhiều đề xuất, kiến nghị gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết (các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Xây dựng...).

Hầu hết các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đều bám sát và tuân thủ đúng các quy định về TTHC như thành phần hồ sơ, thời gian thực hiện, yêu cầu điều kiện thực hiện TTHC, cùng với việc duy trì hiệu quả hoạt động của các bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, các quầy giao dịch tại Trung tâm Hành chính công tiếp tục hoạt động, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức trong quá trình giải quyết công việc...

Tuy nhiên, qua xác định chỉ số CCHC năm 2019 vẫn cho thấy một số tồn tại, bất cập trong thực hiện cải cách TTHC, đặc biệt là ở nội dung kiến nghị các phương án đơn giản hóa, sáng kiến cải cách TTHC sau khi tiến hành rà soát các quy định về ban hành TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật còn hạn chế (Các sở Xây dựng; Tài chính; Thông tin và Truyền thông; Lao động - Thương binh và Xã hội; Văn hoá và Thể thao; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Ngoại vụ; Du lịch; Thanh tra tỉnh; Ban Dân tộc; UBND các huyện, thị xã: Ba Đồn; Lệ Thủy; Quảng Ninh; Bố Trạch; Quảng Trạch; Minh Hoá); Tỷ lệ hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết hoặc được giao tham gia liên thông giải quyết được cập nhật lên phần mềm Hệ thống Thông tin một cửa điện tử của tỉnh hoặc của Bộ, ngành Trung ương theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của một số sở, ngành và 07/08 UBND cấp huyện (trừ thành phố Đồng Hới) dưới 90% (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn 92/15.916 hồ sơ; Sở Giáo dục và Đào tạo 30/417 hồ sơ).

4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Chỉ số cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước năm 2019 tiếp tục cho thấy sự nỗ lực của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong triển khai các nhiệm vụ đề phù hợp với yêu cầu cải cách bộ máy trong tình hình mới.

Cụ thể, có 100% sở, ban, ngành đạt Chỉ số cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước trên 70% (chỉ số trung bình chung đạt 95,31%, tăng 0,56% so với năm 2018); 100% huyện, thị xã, thành phố đạt Chỉ số cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước trên 80% (chỉ số trung bình chung đạt 97,07%, tăng 5,78% so với năm 2018).

| Xếp hạng | Sở, ban, ngành | Chỉ số thành phần (%) |
|-----------------|-----------------------|------------------------------|
| 1 | Sở Tư pháp | 99.54 |

| | | |
|----|--------------------------|-------|
| 2 | Sở Tài chính | 99.52 |
| 3 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 99.51 |
| 4 | Sở Nội vụ | 99.44 |
| 5 | Ban Dân tộc | 99.26 |
| 6 | Sở Khoa học và Công nghệ | 99.20 |
| 7 | Sở Văn hóa và Thể thao | 99.15 |
| 8 | Sở Lao động-TB&XH | 99.11 |
| 9 | Sở Giao thông vận tải | 99.07 |
| 10 | Sở Du lịch | 98.93 |
| 11 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 98.93 |
| 12 | Sở Công Thương | 98.86 |
| 13 | Thanh tra tỉnh | 98.42 |
| 14 | Sở tài nguyên và MT | 98.28 |
| 15 | Sở Ngoại vụ | 94.27 |
| 16 | Văn phòng UBND tỉnh | 88.69 |
| 17 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 88.62 |
| 18 | Ban QL Khu Kinh tế | 88.43 |
| 19 | Sở Y tế | 88.37 |
| 20 | Sở Thông tin và TT | 88.09 |
| 21 | Sở Xây dựng | 77.84 |

Bảng 4. Xếp hạng chỉ số cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước các sở, ban, ngành năm 2019

| Xếp hạng | UBND các huyện, thị xã, thành phố | Chỉ số thành phần (%) |
|-----------------|--|------------------------------|
| 1 | UBND TP Đồng Hới | 99.56 |
| 2 | UBND huyện Lệ Thủy | 99.40 |
| 3 | UBND huyện Quảng Trạch | 99.31 |
| 4 | UBND huyện Tuyên Hóa | 98.92 |
| 5 | UBND TX Ba Đồn | 98.68 |
| 6 | UBND huyện Quảng Ninh | 98.68 |
| 7 | UBND huyện Bố Trạch | 98.04 |
| 8 | UBND huyện Minh Hóa | 83.95 |

Bảng 5. Xếp hạng chỉ số cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước của UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2019

Nhìn chung, hầu hết các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã thực hiện tốt việc tuân thủ các quy định của Chính phủ, các Bộ, ngành về tổ chức bộ máy, thực hiện tinh giản biên chế hàng năm theo kế hoạch và lộ trình đề

ra; Thực hiện tốt các quy định về phân cấp quản lý; kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho các đơn vị trực thuộc; sửa đổi, bổ sung kịp thời quy chế làm việc của sở, ban, ngành, UBND cấp huyện phù hợp với các quy định hiện hành...

Tuy nhiên, qua theo dõi, đánh giá, công tác cải cách tổ chức bộ máy hành chính tại các cơ quan, đơn vị, địa phương còn một số tồn tại sau: Còn một số cơ quan, đơn vị chưa kiện toàn, tổ chức lại các Ban Quản lý Dự án theo Luật Xây dựng và Đề án 981 (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chưa tổ chức lại Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; Ban Quản lý Khu kinh tế chưa kiện toàn Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng); quy chế làm việc tại một số sở, ngành chưa sửa đổi phù hợp với các quy định hiện hành (Sở Xây dựng, Sở Y tế; Văn phòng UBND tỉnh...)

5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Theo kết quả xác định chỉ số CCHC năm 2019 cho thấy, chỉ số xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương có sự sụt giảm rõ rệt. Nếu như trong năm 2018, tất cả các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện đều đạt chỉ số ở mức khá, thì tới năm 2019 có 06 đơn vị có mức chỉ số thấp, dưới 70% (các sở: Lao động - Thương binh và Xã hội; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Du lịch; UBND các huyện, thị xã: Ba Đồn, Minh Hoá, Quảng Trạch). Điều này xuất phát từ những nguyên nhân sau:

- Tỷ lệ sử dụng biên chế công chức, viên chức được giao hàng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương dưới 95% (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: 91,1%; Sở Văn hoá và Thể thao: 90,6%; Sở Y tế: 89,3%; Sở Du lịch: 76,92%; Ban Quản lý Khu kinh tế: 91%; UBND thành phố Đồng Hới: 93,32%; UBND thị xã Ba Đồn: 93,3%; UBND huyện Minh Hoá: 94,64%);

- Việc thực hiện xếp ngạch công chức, viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp dưới 90% (Các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường; Lao động - Thương binh và Xã hội; Văn hoá và Thể thao; Khoa học và Công nghệ; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; UBND các huyện, thị xã: Ba Đồn; Lệ Thủy; Quảng Ninh; Quảng Trạch; Tuyên Hoá; Minh Hoá);

- Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương của một số cán bộ, công chức, viên chức chưa nghiêm; qua theo dõi, một số sở, ban, ngành và 08/08 UBND cấp huyện đều có cán bộ, công chức, viên chức bị xử lý kỷ luật hình thức khiển trách trở lên (các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường; Thông tin và Truyền thông; Lao động - Thương binh và Xã hội; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Thanh tra tỉnh; Ban Dân tộc);

- Việc ban hành kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác tại UBND 08 huyện, thị xã, thành phố và một số sở, ban, ngành chưa kịp thời, mức độ thực hiện kế hoạch chưa đạt 100% (Các sở: Tư pháp; Công Thương; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tin và Truyền thông; Lao động - Thương binh và Xã hội; Y tế; Văn phòng UBND tỉnh; Thanh tra tỉnh; Ban Dân tộc);

- Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã dưới 100%.

- Qua điều tra, khảo sát ý kiến người dân và doanh nghiệp về chất lượng cán bộ, công chức, viên chức cho thấy, còn một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm đối với công việc chưa cao.

Tuy nhiên, bên cạnh những hạn chế nêu trên, chỉ số cũng chỉ ra những thay đổi tích cực trong việc xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị, địa phương như: việc xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; thực hiện bố trí công chức, viên chức được tuyển dụng... đã được các đơn vị, địa phương thực hiện đúng quy định; công tác đào tạo, bồi dưỡng; đánh giá cán bộ, công chức, viên chức được sự quan tâm chỉ đạo thực hiện nghiêm túc; việc cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập trung của tỉnh đầy đủ, thường xuyên. Chất lượng cán bộ, công chức viên chức, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, tinh thần trách nhiệm đối với công việc, thái độ phục vụ của cán bộ công chức qua điều tra khảo sát được nhân dân, các tổ chức có liên quan và doanh nghiệp được đánh giá tốt.

6. Đổi mới cơ chế tài chính

Chỉ số đổi mới cơ chế tài chính được đánh giá trên các tiêu chí về chấp hành quy định pháp luật về quản lý ngân sách và hiệu quả sử dụng ngân sách được giao; điều tra khảo sát tác động của việc thực hiện cơ chế tài chính đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Qua kết quả cho thấy, 100% cơ quan hành chính và đơn vị cấp huyện đã xây dựng, hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ; Việc công khai ngân sách được thực hiện đầy đủ và chấp hành đúng các quy định về quản lý ngân sách, quan tâm thực hiện tiết kiệm chi phí để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức; việc đổi mới cơ chế tài chính năm 2018 được thực hiện tương đối tốt. Do đó, có nhiều đơn vị đạt chỉ số cao như: Sở Công Thương (100%); Sở Tài nguyên và Môi trường (100%); Văn phòng UBND tỉnh (99,83%); Sở Tài chính (99,55%)...

Sự chênh lệch chỉ số giữa các đơn vị chủ yếu do mức chênh lệch thực hiện tiết kiệm chi phí hành chính để tăng thu nhập bình quân của cán bộ, công chức hàng tháng (Cụ thể: có 38,09% cơ quan, đơn vị có mức tăng thu nhập trên 500 nghìn đồng/người/tháng; 19,05% có mức tăng thu nhập từ 300 - 500 nghìn đồng/người/tháng; 33,33% có mức tăng thu nhập từ 100 - 300 nghìn đồng/người/tháng; 9,53% có mức tăng thu nhập dưới 100 nghìn đồng/người/tháng).

Tại cấp huyện, chỉ số trung bình chung không thay đổi nhiều so với năm 2018, đạt mức khá (trên 70%), tuy nhiên, chỉ số đã phản ánh được sự thay đổi tích cực tại các đơn vị sự nghiệp trong việc có thu nhập tăng thêm cho viên chức hàng tháng (UBND thành phố Đồng Hới; UBND thị xã Ba Đồn và các huyện: Lệ Thủy; Quảng Ninh; Bố Trạch).

Nhìn chung, Kết quả chỉ số đã phản ánh thực chất mức độ nỗ lực của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong đổi mới cơ chế tài chính, thông qua việc thực hiện tốt cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại đơn vị và cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc; đồng thời, nêu ra một số tồn tại, hạn chế chung, đòi hỏi các cơ quan, đơn vị, địa phương cần phải khắc phục trong thời gian tiếp theo.

7. Hiện đại hóa hành chính

Chỉ số hiện đại hóa hành chính được đánh giá qua 05 tiêu chí: Ứng dụng công nghệ thông tin; cung cấp dịch vụ công trực tuyến; Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI); Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị và áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

Qua kết quả thẩm định và điều tra xã hội học, chỉ số trung bình chung năm 2019 của các sở, ban, ngành đạt 81,95% (tăng 10,61% so với năm 2018); UBND cấp huyện đạt 59,37% (tăng 24,02% so với năm 2018). Điều này phản ánh sự nỗ lực của thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị, địa phương đối với quá trình hiện đại hóa nền hành chính, nhất là trong ứng dụng công nghệ thông tin vào quy trình làm việc, sử dụng các phần mềm dùng chung, thực hiện cung ứng dịch vụ công mức độ 3,4 và tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích...

Tại cấp huyện, việc ứng dụng các phần mềm như: hệ thống quản lý văn bản và điều hành; thư điện tử công vụ; ứng dụng chữ ký số đã dần đi vào nề nếp; hầu hết đều nhận thức đúng về tầm quan trọng trong việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ; Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử của một các cơ quan, đơn vị, địa phương ngày càng được cải thiện, cập nhật kịp thời, đầy đủ, rõ ràng các thông tin về lĩnh vực quản lý nhà nước.

Tuy nhiên, trong thời gian tới, để tiếp tục nâng cao mức độ hiện đại hoá trong cơ quan hành chính nhà nước; tạo thêm nhiều thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong thực hiện giao dịch, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố cần tiếp tục thực hiện việc xây dựng, công bố, áp dụng, duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001; chỉ đạo các đơn vị cấp xã xây dựng, công bố phù hợp với hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền để thay đổi thói quen của người dân, tổ chức, khuyến khích việc gửi nộp và nhận hồ sơ theo phương thức trực tuyến mức độ 3,4 và qua dịch vụ bưu chính công ích.

III. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét, đánh giá

a. Ưu điểm

- Việc triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC được thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra. Trong quá trình triển khai, Sở Nội vụ đã nhận được sự quan tâm, chỉ đạo của UBND tỉnh, sự phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành và UBND các

huyện, thị xã, thành phố, được đông đảo người dân, doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan nhiệt tình phối hợp, trả lời phiếu điều tra, khảo sát.

- Việc tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm được các cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành nghiêm túc, khách quan, tương đối chính xác, việc chấm các tiêu chí dựa trên các căn cứ, tài liệu kiểm chứng đảm bảo độ tin cậy cao. Công tác thẩm định được tổ chức khẩn trương, nghiêm túc, phát huy được sự tham gia của các sở, ban, ngành trong việc đề xuất ý kiến, tham mưu để Sở Nội vụ có cơ sở trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định điểm đánh giá đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố một cách khách quan, công bằng.

- Công tác điều tra xã hội học được triển khai kịp thời, các mẫu phiếu thu về phản ánh tương đối trung thực, khách quan tình hình triển khai công tác CCHC tại các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; tạo cơ sở để các cơ quan, đơn vị, địa phương tự đánh giá mức độ hài lòng của các đối tượng điều tra đối với việc thực thi công vụ tại đơn vị mình.

- Chỉ số CCHC phản ánh khách quan, trung thực kết quả triển khai CCHC thực tế của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố năm 2019; là nguồn thông tin quan trọng giúp các cơ quan, đơn vị, địa phương nhận biết được những mặt mạnh, mặt yếu của mình trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ CCHC, từ đó tác động tích cực đến công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của người đứng đầu cơ quan hành chính trong các năm tiếp theo.

b. Tồn tại, hạn chế

- Cán bộ theo dõi công tác CCHC tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương được bố trí mới nên chưa chủ động trong việc thực hiện tham mưu công tác CCHC, chưa nắm rõ cách thức tự chấm điểm, việc cung cấp các tài liệu kiểm chứng chưa đầy đủ, chưa chủ động trong nghiên cứu các tài liệu liên quan đến bộ chỉ số mới, gây khó khăn trong việc tự đánh giá, bổ sung tài liệu.

- Nguồn lực triển khai xác định Chỉ số CCHC còn hạn chế. Nhất là công tác điều tra xã hội học các nhóm đối tượng phải tiến hành với quy mô mẫu lớn, thời gian triển khai ngắn, trong khi tiến độ triển khai của một số cơ quan còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ chung.

- Một số sở, ban, ngành, UBND huyện, thị xã, thành phố chưa quan tâm chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên, quyết liệt nên kết quả triển khai chậm so với quy định, báo cáo tự đánh giá, chấm điểm còn thiếu sót nhiều thông tin, số liệu, không theo hướng dẫn, phải yêu cầu bổ sung tài liệu và hoàn thiện lại báo cáo.

2. Đề xuất, kiến nghị

Để đảm bảo triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2020 và các năm tiếp theo tốt hơn, nâng cao hiệu quả thực hiện công tác CCHC tại các cơ quan, đơn vị, địa phương trong thời gian tới, Sở Nội vụ đề xuất, kiến nghị một số vấn đề sau :

- Đề nghị thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào Chỉ số CCHC năm 2019, chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan, có giải pháp cần thiết trong xây dựng, tổ chức thực hiện các nội dung kế hoạch CCHC năm 2020, nâng cao chất lượng, hiệu quả triển khai CCHC của mình, nhất là tập trung vào những lĩnh vực còn yếu. Tiếp tục quan tâm chỉ đạo và chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tổ chức triển khai tốt hơn kế hoạch CCHC tại đơn vị, chuẩn bị cho việc xác định Chỉ số CCHC năm 2020 và các năm tiếp theo.

- Trên cơ sở rút kinh nghiệm trong triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2019, đề nghị thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương rà soát chỉ đạo các bộ phận chuyên môn tham mưu tích cực hơn các nhiệm vụ CCHC tại đơn vị mình, rút kinh nghiệm, chủ động hơn trong công tác bố trí nguồn lực, tổ chức tự chấm điểm, triển khai điều tra xã hội học để kết quả thu được phản ánh thực chất, khách quan ý kiến của người dân, tổ chức, cán bộ, công chức đánh giá về kết quả CCHC cấp sở, cấp huyện; rút ngắn thời gian xác định chỉ số.

Với những kết quả đã đạt được nêu trên, Sở Nội vụ kính báo cáo và đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố Chỉ số CCHC năm 2019 của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Bình./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, CCHC.

GIÁM ĐỐC

Trần Đình Dinh

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ NỘI VỤ

Phụ lục 1

CHỈ SỐ CCHC CÁC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNV, ngày tháng năm của Sở Nội vụ)

| TT | SỞ, BAN, NGÀNH | Điểm CCHC | | | | Chỉ số CCHC |
|----|--|------------------|----------------|-------------------|-----------|---------------|
| | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Điểm điều tra XHH | Tổng điểm | |
| 1 | Sở Giao thông Vận tải | 75,75 | 74,25 | 21,40 | 95,65 | 95,65% |
| 2 | Sở Tư pháp | 77,49 | 72,99 | 21,71 | 94,70 | 94,70% |
| 3 | Văn phòng UBND tỉnh | 78,00 | 73,00 | 21,58 | 94,58 | 94,58% |
| 4 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 76,00 | 72,00 | 21,12 | 93,12 | 93,12% |
| 5 | Sở Công Thương | 76,00 | 70,54 | 21,41 | 91,95 | 91,95% |
| 6 | Ban Quản lý Khu Kinh tế | 78,00 | 70,44 | 21,43 | 91,87 | 91,87% |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 76,00 | 70,39 | 21,39 | 91,78 | 91,78% |
| 8 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 77,98 | 70,18 | 21,59 | 91,77 | 91,77% |
| 9 | Sở Nội vụ | 75,00 | 70,09 | 21,60 | 91,69 | 91,69% |
| 10 | Sở Tài chính | 76,50 | 69,73 | 21,76 | 91,49 | 91,49% |
| 11 | Sở Ngoại vụ | 70,30 | 69,89 | 21,51 | 91,40 | 91,40% |
| 12 | Sở Xây dựng | 70,50 | 69,15 | 21,33 | 90,48 | 90,48% |
| 13 | Thanh tra tỉnh | 73,00 | 67,87 | 21,02 | 88,89 | 88,89% |
| 14 | Sở Thông tin và Truyền thông | 68,58 | 65,55 | 21,09 | 86,64 | 86,64% |
| 15 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 70,50 | 65,13 | 21,40 | 86,53 | 86,53% |
| 16 | Sở Du lịch | 75,00 | 64,12 | 21,45 | 85,57 | 85,57% |
| 17 | Sở Y tế | 72,03 | 64,07 | 21,33 | 85,40 | 85,40% |
| 18 | Sở Văn hóa và Thể thao | 72,00 | 62,47 | 21,54 | 84,01 | 84,01% |
| 19 | Sở Lao động-Thương binh và Xã hội | 70,75 | 61,86 | 21,50 | 83,36 | 83,36% |
| 20 | Ban Dân tộc | 75,00 | 59,70 | 21,24 | 80,94 | 80,94% |
| 21 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 66,36 | 57,37 | 21,35 | 78,72 | 78,72% |

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ NỘI VỤ

Phụ lục 2

CHỈ SỐ CCHC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SNV, ngày tháng năm của Sở Nội vụ)

| TT | UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ | Điểm CCHC | | | | |
|----|-----------------------------------|------------------|----------------|-------------------|-----------|---------------|
| | | Điểm tự đánh giá | Điểm thẩm định | Điểm điều tra XHH | Tổng điểm | Chỉ số CCHC |
| 1 | UBND huyện Tuyên Hóa | 65,63 | 62,05 | 23,14 | 85,19 | 85,19% |
| 2 | UBND TP Đồng Hới | 63,06 | 61,00 | 23,44 | 84,44 | 84,44% |
| 3 | UBND huyện Lệ Thủy | 69,75 | 61,00 | 23,42 | 84,42 | 84,42% |
| 4 | UBND huyện Quảng Ninh | 64,55 | 59,97 | 22,97 | 82,94 | 82,94% |
| 5 | UBND TX Ba Đồn | 64,94 | 58,07 | 23,28 | 81,35 | 81,35% |
| 6 | UBND huyện Bố Trạch | 63,85 | 58,60 | 22,67 | 81,27 | 81,27% |
| 7 | UBND huyện Minh Hóa | 63,40 | 51,65 | 23,35 | 75,00 | 75,00% |
| 8 | UBND huyện Quảng Trạch | 55,09 | 50,09 | 23,39 | 73,48 | 73,48% |